BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**831,351,510,461**	**721,986,522,909**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**77,961,837,265**	**159,103,341,629**
1.	Tiền	111		31,443,717,761	32,547,703,825
2.	Các khoản tương đương tiền	112		46,518,119,504	126,555,637,804
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**206,208,954,702**	**152,008,954,702**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		206,208,954,702	152,008,954,702
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**261,330,770,092**	**170,352,877,195**
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.3	104,148,426,448	109,408,041,415
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	151,982,708,742	57,975,515,372
3.	Phải thu nội bộ	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.5	6,967,346,610	4,737,032,116
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(1,767,711,708)	(1,767,711,708)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**254,121,910,632**	**216,901,853,836**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	254,718,936,716	217,498,879,920
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(597,026,084)	(597,026,084)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**31,728,037,770**	**23,619,495,547**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3,348,657,488	3,122,964,361
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			25,858,728,763	14,923,330,406
3.	Các khoản thuế phải thu	152		299,404,368	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	2,221,247,151	5,573,200,780

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**384,849,888,009**	**275,277,748,012**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**239,812,633,762**	**225,827,793,191**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	194,430,448,709	206,131,219,730
	Nguyên giá	*222*		*430,305,177,610*	*428,292,458,684*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(235,874,728,901)*	*(222,161,238,954)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	118,483,325	136,412,861
	Nguyên giá	*228*		*314,341,420*	*314,341,420*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(195,858,095)*	*(177,928,559)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	45,263,701,728	19,560,160,600
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**132,597,625,850**	**35,568,531,189**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	132,597,625,850	36,608,630,674
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	-	-
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	(1,040,099,485)
V.	**Lợi thế thương mại**	**269**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**12,439,628,397**	**13,881,423,632**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	11,699,387,178	12,591,382,580
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	3,834,611	16,205,444
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	736,406,608	1,273,835,608
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,216,201,398,470**	**997,264,270,921**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**774,380,046,031**	**595,251,547,811**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**489,799,332,126**	**434,206,772,020**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	432,655,543,461	378,383,149,827
2.	Phải trả cho người bán	312	V.20	20,415,318,768	24,131,691,596
3.	Người mua trả tiền trước	313		1,254,786,777	476,586,390
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.21	18,780,924,963	15,053,421,842
5.	Phải trả công nhân viên	315		1,214,533,158	1,111,759,602
6.	Chi phí phải trả	316	V.22	8,259,166,666	7,711,874,999
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.23	484,325,250	424,654,681
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6,734,733,083	6,913,633,083
II.	**Nợ dài hạn**	**320**		**284,580,713,905**	**161,044,775,791**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.24	283,316,121,104	159,711,596,485
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	341,439,769	345,365,769
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		923,153,032	987,813,537
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**406,024,196,597**	**366,715,278,646**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.26**	**406,024,196,597**	**366,715,278,646**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		79,247,890,000	79,247,890,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,347,011,005)	(547,768,961)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		57,124,071,055	57,124,071,055
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		10,912,680,428	10,912,680,428
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112,086,566,119	69,978,406,124
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**35,797,155,842**	**35,297,444,464**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,216,201,398,470**	**997,264,270,921**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		2,441,146.88	1,432,282.00
Euro (EUR)		368,867.42	53,470.00
Dollar Singapore ($S)			
Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 23 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Đức Hạnh	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	185,747,016,054	377,029,162,148
2.	**Các khoản giảm trừ**	03	VI.1	109,531,032	109,531,032
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	185,637,485,022	376,919,631,116
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	143,151,399,487	298,681,285,355
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		42,486,085,535	78,238,345,761
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	6,981,428,851	14,591,144,639
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	18,299,391,821	28,312,840,308
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,156,834,525	18,887,604,248
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	5,289,171,558	9,282,820,202
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	7,384,753,108	14,972,413,667
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		18,494,197,899	40,261,416,223
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	24,330,850,541	27,159,829,066
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	102,698,991	391,282,753
13.	**Lợi nhuận khác**	40		24,228,151,550	26,768,546,313
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	45		2,961,568,345	5,071,840,882
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		45,683,917,794	72,101,803,418
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.21	2,728,064,745	4,540,935,726
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	V.17	37,901,253	37,901,253
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		42,917,951,796	67,522,966,439
18.1	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	61		407,711,378	496,941,092
18.2	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	62		42,510,240,418	67,026,025,347
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	2,834	4,468

Lập, ngày 23 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Đức Hạnh	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ trước từ ngày 01/4/2009 đến hết ngày 30/6/2009

Kỳ này từ ngày 01/4/2010/ đến hết ngày 30/6/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này (01/04-30/06/2010)	Kỳ trước (01/04-30/06/2009)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	190,065,637,346	120,278,708,946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(323,138,637,761)	(84,554,445,086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,977,425,373)	(12,725,317,564)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15,616,553,283)	(13,091,871,173)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(18,210,146)	(1,353,216,802)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	130,311,575,538	10,376,991,397
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(138,505,900,772)	(16,522,626,044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	**20**	**(164,879,514,451)**	**2,408,223,674**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,514,717,347)	(182,429,355)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(139,448,250,000)	(162,503,748,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	168,058,763,489	81,038,394,052
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19,500,000,000)	(300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	807,281,710	235,293,646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(19,596,922,148)**	**(76,712,489,657)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	92,000,000	18,533,796,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	-	(218,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	287,451,740,316	51,591,379,968
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103,210,140,521)	(57,349,943,214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**184,333,599,795**	**12,557,232,754**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(142,836,804)**	**(61,747,033,229)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**32,547,703,825**	**69,462,991,947**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(961,149,260)**	**(99,221,207)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31,443,717,761**	**7,616,737,511**

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Đức Hạnh	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG *Lương Xuân Mẫn*	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG GIÁM ĐỐC *Hồ Xuân Năng*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ trước: từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2009
Kỳ này: từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh chính trong kỳ:

- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội ngoại thất.
- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.

4- Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex có 04 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 2 năm 2010 và 02 Công ty liên kết.

4.1 ***Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ***

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/03/2010	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/03/2010
1-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico	Cao ốc 137 Lê Quang Định, P.14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	53,80%	51,00%
2-	Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	51,00%	51,00%
3-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị (*)	Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	43,00%	30,00%
4-	Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Bình Định	Xã Mỹ Thắng, huyện Phú Mỹ, tỉnh Bình Định	43,06%	58,00%

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị chiếm 30% Vốn điều lệ nhưng vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này do Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico, Công ty con của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này với toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị của Công ty con là đại diện phần vốn của Công ty mẹ.

4.2 ***Công ty liên kết:***

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/2010	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2010
1- Công ty Cổ phần Style Stone	KCN Công nghệ cao, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội	35,00%	35,00%
2- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ Kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các Báo cáo tài chính của Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

- Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

  + Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong Vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ.
  + Lợi ích của Cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
  + Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn.
  + Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt; Tiền gửi Ngân hàng; Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, hoặc những khoản tiền gửi có kỳ hạn dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Trong kỳ không có khoản nợ phải thu quá hạn nào phải trích lập dự phòng.

5- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	**Số năm**	
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 11	năm
- Máy móc thiết bị	02 - 12	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

6- Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

- Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7- Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ tính từ thời điểm thu được tiền trái phiếu phát hành.

8- Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu từ khác:
Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại Cổ phiếu niêm yết và các loại Chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá 01 (một) năm.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại Cổ phiếu có thời gian đầu tư dự kiến trên 01 (một) năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9- Chi phí trả trước dài hạn:
- Giá trị thương hiệu:
Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam được phân bổ trong 5 năm.

- Chi phí phát hành trái phiếu:
Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí kinh doanh với thời gian 24 tháng đối với Trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 12 tháng đối với Trái phiếu kỳ hạn 1 năm.

- Tiền thuê đất trả trước:
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê theo quy định trong hợp đồng.

10- Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền lãi trái phiếu phải trả trong kỳ.

11- Trái phiếu chuyển đổi:
Trái phiếu chuyển đổi là Trái phiếu có thể được chuyển thành Cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước.

12- Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ:
- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
  + Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

13- Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

+ Được miễn thuế 03 năm (năm 2006, 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến hết năm 2015).

+ Năm tài chính 2010 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty con:

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

- Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2008 đến hết năm 2017).

+ Được miễn thuế 02 năm (năm 2008, 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến hết năm 2015).

+ Năm tài chính 2010 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Vico cùng các Công ty con:

Đang trong giai đoạn đầu tư chưa phát sinh thu nhập chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Style Stone được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số: 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, chi tiết như sau:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2009 đến hết năm 2018).

+ Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.

- Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa Thuế và Kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

14- Các nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo Phương pháp nhập trước xuất trước và được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số: 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty chủ yếu là Doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu Thành phẩm. Khi bán thành phẩm, hàng hóa Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
01- Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	2,658,951,303	272,754,799
- Tiền gửi Ngân hàng	28,784,766,458	7,343,982,712
- Các khoản tương đương Tiền	46,518,119,504	111,214,648,000
Cộng	**77,961,837,265**	**118,831,385,511**
02- Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn	206,208,954,702	580,000,000
Cộng	**206,208,954,702**	**580,000,000**
03- Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng	104,148,426,448	79,922,739,273
- Trả trước cho người bán	151,982,708,742	16,653,549,248
- Các khoản phải thu khác	6,967,346,607	2,215,644,906
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,767,711,708)	(1,772,714,260)
Cộng	**261,330,770,089**	**97,019,219,167**
04- Hàng tồn kho:		
- Nguyên liệu, vật liệu	74,597,032,259	30,859,214,159
- Công cụ, dụng cụ	15,234,753,372	7,874,574,232
- Chi phí SX, KD dở dang	6,935,689,491	5,673,372,341
- Thành phẩm	131,559,675,403	113,550,114,547
- Hàng hoá	26,391,786,191	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**254,718,936,716**	**157,957,275,279**
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT được khấu trừ	25,858,728,763	2,684,374,996
Cộng	**25,858,728,763**	**2,684,374,996**
06- Phải thu dài hạn khác:		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	736,406,608	200,757,500
Cộng	**736,406,608**	**200,757,500**

07- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/04/2010)	77,174,661,801	327,211,938,411	15,090,283,284	3,233,705,184	5,581,870,004	428,292,458,684
- Mua trong kỳ	-	778,682,510	1,260,989,313	-	-	2,039,671,823
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác			-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-			-
- Giảm khác	2,771,705		24,181,192			26,952,897
Số dư cuối kỳ (30/6/2010)	77,171,890,096	327,990,620,921	16,327,091,405	3,233,705,184	5,581,870,004	430,305,177,610
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ (01/04/2010)	21,929,727,629	190,108,740,616	6,240,023,386	1,133,843,007	2,748,904,316	222,161,238,954
- Khấu hao trong kỳ	1,934,213,196	10,957,386,081	477,730,233	173,373,353	173,449,941	13,716,152,804
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	2,662,857	-	-	2,662,857
Số dư cuối kỳ (30/6/2010)	23,863,940,825	201,066,126,697	6,715,090,762	1,307,216,360	2,922,354,257	235,874,728,901
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/4/2010)	55,244,934,172	137,103,197,795	8,850,259,898	2,099,862,177	2,832,965,688	206,131,219,730
- Tại ngày cuối kỳ (30/6/2010)	53,307,949,271	126,924,494,224	9,612,000,643	1,926,488,824	2,659,515,747	194,430,448,709

08- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/04/2010)				276,341,420	38,000,000	314,341,420
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2010)	-	-	-	276,341,420	38,000,000	314,341,420
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ (01/04/2010)				157,028,570	20,899,989	177,928,559
- Khấu hao trong kỳ				16,029,537	1,899,999	17,929,536
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2010)	-	-	-	173,058,107	22,799,988	195,858,095
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	119,312,850	17,100,011	136,412,861
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	103,283,313	15,200,012	118,483,325

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí XDCB dở dang	**45,263,701,728**	**1,184,858,172**
Trong đó:		
+ Mở rộng mặt bằng Vicostone	349,847,853	246,434,920
+ Nhà trẻ Vicostone	-	6,385,795
+ Dự án KDL sinh thái Đồng Nai	16,668,686,633	
+ Xưởng sản xuất chính số 2	42,800,909	-
+ Nhà điều hành Công ty Vicostone	-	923,364,397
+ Kho chứa đá thành phẩm	815,190,003	
+ Dây chuyền mài bóng bổ sung	42,328,103	
+ Dây chuyền tạo hình Breton	25,100,496,780	
+ Hệ thống nạp liệu cho dây chuyền Breton số 1	13,378,546	
+ Dự án thăm dò quặng sa khoáng Titan - Jircol	-	8,673,060
+ Các công trình khác	2,230,972,901	
	-	
10- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:		
- Đầu tư vào Công ty liên kết	132,597,625,850	33,869,274,455
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**132,597,625,850**	**33,869,274,455**
11- Chi phí trả trước dài hạn:		
- Chi phí trả trước khác	11,699,387,178	26,374,438,449
Cộng	**11,699,387,178**	**26,374,438,449**
12- Vay và nợ ngắn hạn:		
- Vay ngắn hạn	247,461,366,634	60,603,144,945
- Nợ dài hạn đến hạn trả	185,194,176,827	15,000,000,000
Cộng	**432,655,543,461**	**75,603,144,945**

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/04/2010)	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ (30/6/2010)
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	335,287,911	(70,102,208)	107,130,918	265,185,703	107,130,918	158,054,785
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,439,013,486	5,439,013,486	7,931,232,336	7,931,232,336	-
- Thuế Xuất Nhập khẩu	7,820,062,980	2,071,714,534	1,000,827,723	4,697,315,090	2,844,738,832	8,890,949,791
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,999,096,435	2,728,064,745	18,210,146	4,541,344,295	2,042,849,578	9,708,951,034
- Thuế thu nhập cá nhân	(101,025,484)	462,745,907	621,112,830	696,049,448	1,106,413,475	(259,392,407)
- Thuế Môn bài	-	-	-	6,000,000	6,000,000	-
- Các loại thuế khác	-	83,380,336	73,415,944	85,019,356	100,398,088	9,964,392
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27,007,000	54,014,000	27,007,000	54,014,000	(27,007,000)
Cộng	**15,053,421,842**	**10,741,823,800**	**7,313,725,047**	**18,249,153,228**	**14,192,777,227**	**18,481,520,595**

14- Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả	8,259,166,666	1,137,500,000
Cộng	**8,259,166,666**	**1,137,500,000**
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	54,217,072	131,392,651
- Bảo hiểm xã hội	330,710,054	24,423,595
- Bảo hiểm y tế	51,729,718	36,594,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,468,406	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,734,733,083	1,028,475,486

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,200,000	88,268,400
Cộng	**7,219,058,333**	**1,309,154,132**
16- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	**283,316,121,104**	**141,991,627,076**
- Vay Ngân hàng	183,316,121,104	41,991,627,076
- Trái phiếu phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000
b- Nợ dài hạn	**1,264,592,801**	**364,932,020**
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	341,439,769	364,932,020
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	923,153,032	-
Cộng	**284,580,713,905**	**142,356,559,096**

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,834,611	125,778,603
Cộng	**3,834,611**	**125,778,603**

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/04/2009)	**129,500,000,000**	**99,743,200,000**	**-**	**24,591,764,015**	**6,226,261,556**	**820,048,385**	**57,124,372,598**	**318,005,646,554**
Tăng vốn trong kỳ trước	20,500,000,000	-	-	-	-	-	-	20,500,000,000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	25,079,471,497	25,079,471,497
Tăng khác	-	-	3,389,703,405	11,262,185,538	-	3,378,655,661	-	18,030,544,604
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(20,495,310,000)	-	-	-	-	-	(20,495,310,000)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(246,587,596)	(246,587,596)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,497,600,000)	(1,497,600,000)
Trích lập các quỹ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(20,308,353,867)	(20,308,353,867)
Giảm khác	-	-	(4,514,452,397)	-	-	(1,877,030,923)	(91,600,000)	(6,483,083,320)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2009)	**150,000,000,000**	**79,247,890,000**	**(1,124,748,992)**	**35,853,949,553**	**6,226,261,556**	**2,321,673,123**	**60,059,702,632**	**332,584,727,872**
Số dư đầu kỳ này (01/04/2010)	**150,000,000,000**	**79,247,890,000**	**(46,127,098)**	**57,124,071,055**	**10,912,680,428**	**-**	**67,754,060,101**	**364,992,574,486**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	40,698,119,061	40,698,119,061
Tăng khác	-	-	6,708,717,851	-	-	-	3,634,386,957	10,343,104,808
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(10,009,601,758)	-	-	-	-	(10,009,601,758)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2010)	**150,000,000,000**	**79,247,890,000**	**(3,347,011,005)**	**57,124,071,055**	**10,912,680,428**	**-**	**112,086,566,119**	**406,024,196,597**
			-				-	

b- Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của Tổng Cty cổ phần Vinaconex	69,115,760,000	69,115,760,000
- Vốn góp các cổ đông khác	80,884,240,000	80,884,240,000
- Thặng dư vốn cổ phần	79,247,890,000	79,247,890,000
Cộng	**229,247,890,000**	**229,247,890,000**

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ*

** Số lượng cổ phiếu quỹ:*

c- Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	129,500,000,000
+ Vốn tăng trong kỳ	-	20,500,000,000
+ Vốn giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia, giảm khác từ lợi nhuận	-	21,897,553,867
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu*		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	**68,036,751,483**	**44,401,884,232**
- Quỹ đầu tư phát triển	57,124,071,055	35,853,949,553
- Quỹ dự phòng Tài chính	10,912,680,428	6,226,261,556
- Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	2,321,673,123
** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**185,747,016,054**	**145,265,071,363**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá:	33,798,204,488	27,594,076,118
- Doanh thu bán thành phẩm:	149,790,931,184	114,913,996,175
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2,157,880,382	2,756,999,070
21- Các khoản giảm trừ Doanh thu	**109,531,032**	-
- Chiết khấu thương mại:	-	-
- Giảm giá hàng bán	109,531,032	-
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**185,637,485,022**	**145,265,071,363**
23- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	32,902,919,718	23,693,419,056
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	109,310,530,366	75,133,491,394
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	937,949,403	1,480,376,022
Cộng	**143,151,399,487**	**100,307,286,472**
24- Doanh thu hoạt động Tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,690,635,612	499,975,042
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,290,793,239	920,585,380
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4,443,071

Cộng	**6,981,428,851**	**1,425,003,493**
25- Chi phí Tài chính		
- Lãi tiền vay	14,151,612,186	4,740,951,422
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,341,529,635	3,049,003,272
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,343,931,787
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	806,250,000	187,500,000
Cộng	**18,299,391,821**	**10,321,386,481**
26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,728,064,745	1,678,691,623
Cộng	**2,728,064,745**	**1,678,691,623**
27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	37,901,253	-
Cộng	**37,901,253**	-
		-

V- CÁC SỰ KIỆN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Trong kỳ Công ty có giao dịch mua 40 căn hộ chung cư phục vụ công tác tái định cư cho dự án đầu tư xây dựng chung cư Tân Phước - Quận 11 TP.HCM của Công ty cổ phần Bất động sản Tân Phước, sau đó được định giá dùng làm vốn góp vào Công ty CP Bất động sản Tân Phước là Công ty liên kết trong đó CTy Vicostone sở hữu 45% Vốn điều lệ (Hiện nay đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

2- Trong kỳ không có sự kiện, giao dịch trọng yếu nào sảy ra làm ảnh hưởng đến Tài sản, Nợ phải trả, Nguồn vốn chủ sở hữu, Thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền của Công ty.

3- Trong kỳ không có sự biến động về Nguồn vốn chủ sở hữu.

4- Công ty phản ánh toàn bộ những phát sinh thực tế trong kỳ tại Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ trước và không có các ước tính kế toán nào, vì vậy không có ảnh hưởng gì do các ước tính kế toán kỳ trước đến Báo cáo kỳ này.

5- Trong kỳ không phát sinh việc phát hành, mua lại hoặc hoàn trả các Chứng khoán nợ và Chứng khoán vốn.

6- Công ty không thực hiện chế độ Báo cáo theo bộ phận.

7- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010.

8- Báo cáo Tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 không có các khoản Nợ tiềm tàng hoặc Tài sản tiềm tàng.

9- Các giao dịch với bên liên quan:

* Bên liên quan:

- Tổng Công ty Cổ phần XNK và XD Việt Nam - Vinaconex	- Cổ đông chính
- Công ty TNHH Beira	- Cổ đông chiến lược
- Công ty Cổ phần STYLE STONE (Cty Style Stone)	- Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Bất Động sản Tân Phước - Công ty liên kết

* Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex với các bên liên quan:

	Nội dung giao dịch	Kỳ này (Quý 2/2010)	Kỳ trước (Quý 2/2009)
1	**Công ty Cổ phần Style Stone**		
	Doanh thu bán Vật tư, Thành phẩm	35,330,380,726	28,074,087,804
	Thuế GTGT phải nộp từ bán vật tư, TP	3,533,038,074	1,761,817,298
	Thu tiền hàng	1,800,000,000	
	Cho vay ngắn hạn		19,214,648,000
	Thu nợ tiền vay		2,000,000,000
	Chi hộ tiền nước, tiền ăn ca	42,410,284	28,527,590
	Mua đá thành phẩm từ Cty Style Stone	74,981,513,527	1,374,191,885
	Trả tiền hàng cho Cty Style Stone	44,867,819,575	
	Lãi cho vay phải thu	2,924,538,427	
2	**Công ty TNHH Beira**		
	Lãi trái phiếu phải trả phát sinh trong kỳ	3,995,833,334	1,137,500,000
	Trả tiền lãi trái phiếu trong kỳ	10,500,000,000	10,500,000,000
3	**Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước**		
	Trả tiền nhận chuyển nhượng vốn góp cho Cty Địa ốc Sài	35,000,000,000	
	Góp vốn cổ phần bằng giá trị tài sản là 40 căn hộ chung	53,338,520,000	

10- Thay đổi chính sách kế toán:

- Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số: 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: Đơn vị tiền tệ trong kế toán; Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho Nhà thầu nước ngoài

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Đức Hạnh	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG Lương Xuân Mẫn	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Xuân Năng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX